

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **691** /QĐ-BKHĐT

Hà Nội, ngày **28** tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và quyết toán
ngân sách nhà nước năm 2019**

BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019 (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Các đơn vị DT thuộc Bộ (danh sách kèm theo);
- Trung tâm Tin học (để p/h đăng tin);
- Lưu: VT, VP (P.KHTC).

T₃

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Bích Ngọc

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
CHƯƠNG: 013

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số **691**/QĐ-BKHĐT ngày **25** tháng 5 năm 2021)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Tổng cục Thống kê	Khối Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Chi tiết theo đơn vị sử dụng:																
						Văn phòng Bộ KHĐT	Trung tâm tin học	Trung tâm bồi dưỡng cán bộ KTKH	Tạp chí Kinh tế và Dự báo	Cục Đầu tư nước ngoài	Cục Phát triển doanh nghiệp	Cục Quản lý đầu thầu	Cục Quản lý đăng ký kinh doanh	Cục PT Hợp tác xã	Viện Chiến lược phát triển	Viện Nghiên cứu quản lý KTTW	Trung tâm Thông tin và dự báo KTXH quốc gia	Trường Cao đẳng KTKH Đà Nẵng	Học viện Chính sách và Phát triển	Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia	Dự án lẻ	Tổng số chưa phân bổ
A	B	C	E=F+G	F	G=I+...16	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=C-E
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		-		-																	
1	Số thu phí, lệ phí	20.460	20.460		20.460	0	0	0	0	0	0	0	20.460	0	0	0	0	0	0		0	
+	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	20.460	20.460		20.460								20.460									
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	14.450	14.450		14.450								14.450									
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	6.010	6.010		6.010	0	0	0	0	0	0	0	6.010	0	0	0	0	0	0		0	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.115.761	2.052.628	1.727.924	325.804	107.507	8.700	3.773	1.710	29.633	43.525	5.610	4.488	6.200	15.435	29.112	8.938	18.623	13.473	550	20.392	63.133
1	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	68.250	67.525	22.854	44.671	-	-	2.745	-	-	10.134	-	-	-	-	-	-	18.623	13.169		-	725
a	Giáo dục đại học (Loại 070-081)		11.329	-	11.329	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.329		-	
-	Kinh phí thường xuyên		11.329	-	11.329													-	11.329		-	
b	Đào tạo khác trong nước (Loại 070-083)		11.134	-	11.134	-	-	-	-	-	10.134	-	-	-	-	-	-	-	1.000		-	
-	Kinh phí không thường xuyên		11.134	-	11.134	-	-	-	-	-	10.134	-	-	-	-	-	-	-	1.000		-	
d	Đào tạo ngoài nước (Loại 070-084)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	
-	Kinh phí không thường xuyên		-	-	-													-	-		-	
c	Đào tạo lại (Loại 070-085)		7.500	5.000	2.500	-	-	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	
-	Kinh phí không thường xuyên		7.500	5.000	2.500	-	-	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	
d	Giáo dục cao đẳng (Loại 070-093)		37.562	17.854	19.708	-	-	245	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.623	840		-	
-	Kinh phí thường xuyên		32.248	16.301	15.947	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.947	-		-	
-	Kinh phí không thường xuyên		5.314	1.553	3.761	-	-	245	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.676	840		-	
2	Khoa học và công nghệ (Loại 100-103)	50.520	50.520	6.437	45.183	3.272	-	-	-	-	-	-	-	-	15.225	10.212	8.339	-	-		-	-
a	Kinh phí thường xuyên		37.003	3.227	34.876		-	-	-	-	-	-	-	-	15.225	10.212	8.339	-	-		-	
b	Kinh phí không thường xuyên		13.517	3.210	10.307	3.272	-	-	-	100	-	-	100	135	2.050	1.800	2.550	300	-	-		-
3	Bảo vệ môi trường (Loại 250-278)	1.501	1.501	-	1.501	527	-	-	111	-	-	-	-	-	210	-	199	-	304	150	-	
-	Kinh phí không thường xuyên		1.501		1.501	527			111						210		199		304	150		
4	Các hoạt động kinh tế (Loại 280)	206.110	143.702	55.455	88.247	3.323	-	-	-	19.850	25.082	-	-	-	-	18.800	400	-	-	400	20.392	62.408
a	Các hoạt động điều tra, quy hoạch (Khoản 332)		920	-	920	920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí không thường xuyên		920	-	920	920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác (Khoản 338)		142.782	55.455	87.327	2.403	-	-	-	19.850	25.082	-	-	-	-	18.800	400	-	-	400	20.392	-
-	Kinh phí không thường xuyên		142.782	55.455	87.327	2.403	-	-	-	19.850	25.082	-	-	-	-	18.800	400	-	-	400	20.392	-
*	Kinh phí xúc tiến đầu tư thường xuyên		9.250		9.250	950				7.500							400			400		
*	Kinh phí xúc tiến đầu tư quốc gia		14.000		14.000					9.350										400		
*	Vốn trong nước		9.870	1.537	8.333	-	-	-	-	3.000	3.100	-	-	-	-	-	-	-	-		2.233	-
+	Vốn đối ứng		9.870	1.537	8.333					3.000	3.100										2.233	
*	Vốn ngoài nước		109.662	53.918	55.744	1.453	-	-	-	-	21.982	-	-	-	-	18.800	-	-	-	-	13.509	-
+	Vốn viện trợ không hoàn lại		88.202	53.918	34.284						1.975					18.800					13.509	
+	Vốn vay		26.188	4.728	21.460	1.453					20.007											
5	Hoạt động của các cơ quan QLNN (Loại 340)	1.789.380	1.789.380	1.643.178	146.202	100.385	8.700	1.028	1.599	9.783	8.309	5.610	4.488	6.200	-	100	-	-	-	-	-	



Stt	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Tổng cục Thống kê	Khối Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Chi tiết theo đơn vị sử dụng:																
						Văn phòng Bộ KHĐT	Trung tâm tin học	Trung tâm bồi dưỡng cán bộ KTKH	Tạp chí Kinh tế và Dự báo	Cục Đầu tư nước ngoài	Cục Phát triển doanh nghiệp	Cục Quản lý đầu thầu	Cục Quản lý đăng ký kinh doanh	Cục PT Hợp tác xã	Viện Chiến lược phát triển	Viện Nghiên cứu quản lý KTTW	Trung tâm Thông tin và dự báo KTXH quốc gia	Trường Cao đẳng KTKH Đà Nẵng	Học viện Chính sách và Phát triển	Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia	Dự án lẻ	Tổng số chưa phân bổ
A	B	C	E=F+G	F	G=1+...16	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=C-E
a	Quản lý nhà nước (Khoản 341)		1.759.756	1.631.100	128.656	100.385	-	-	-	6.368	5.605	5.610	4.488	6.200	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện tự chủ		971.233	851.397	119.836	94.675	-	-	-	6.368	4.705	5.310	4.478	4.300	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ		788.523	779.703	8.820	5.710	-	-	-	-	900	300	10	1.900	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Hoạt động khác (Khoản 368)		29.624	12.078	17.546	-	8.700	1.028	1.599	3.415	2.704	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thường xuyên		21.658	10.272	11.386	-	2.700	1.028	1.539	3.415	2.704	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Kinh phí cấp bù đơn vị sự nghiệp		21.658	10.272	11.386	-	2.700	1.028	1.539	3.415	2.704	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí không thường xuyên		7.966	1.806	6.160	-	6.000	-	60	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2021

THUYẾT MINH
CĂN CỨ, NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ DỰ TOÁN NSNN NĂM 2021

(Kèm theo quyết định số **691** /QĐ-BKHĐT ngày **28** tháng 5 năm 2021)

Bộ Kế hoạch và Đầu tư thuyết minh căn cứ, nguyên tắc phân bổ dự toán NSNN năm 2021 như sau:

I. Căn cứ phân bổ:

- Luật NSNN số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;
- Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19/6/2020;
- Quyết định số 1949/QĐ-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;
- Quyết định số 818/QĐ-BNV ngày 13/10/2020 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính của Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2021;
- Công văn số 13746/BTC-HCSN ngày 8/11/2018 của Bộ Tài chính về việc phân loại đơn vị sự nghiệp giai đoạn 2018-2020;
- Công văn số 13818/BTC-HCSN ngày 9/11/2018 của Bộ Tài chính về việc phân loại tổ chức khoa học và công nghệ công lập giai đoạn 2018-2020;
- Các tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành,

II. Nguyên tắc phân bổ:

1. Về dự toán thu:

Phân bổ cho 01 đơn vị được giao thu phí, lệ phí đó là Cục Quản lý đăng ký kinh doanh.

2. Về dự toán chi

2.1. Sự nghiệp giáo dục – đào tạo và dạy nghề, gồm:

- Kinh phí thường xuyên cấp bù cho 04 đơn vị sự nghiệp giáo dục đào tạo thuộc Bộ gồm: Học viện Chính sách và Phát triển, Trường Cao đẳng Kinh tế – Kế hoạch Đà Nẵng, Trường Cao đẳng Thống kê I, II.

Nghị Quyết số 122/2020/QH14 của Quốc hội có nêu “Kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020 sang năm 2021”. Do vậy, Bộ Kế hoạch và Đầu tư căn cứ vào Công văn số 13746/BTC-HCSN ngày 08/11/2018 của

Bộ Tài chính về việc thẩm định phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2018-2020 để làm căn cứ giao kinh phí cấp bù cho các đơn vị sự nghiệp năm 2021.

- Kinh phí không thường xuyên:

Phân bổ cho các nhiệm vụ đã giao cụ thể tại Quyết định của Bộ Tài chính và các nhiệm vụ không thường xuyên theo Quyết định của cấp có thẩm quyền.

2.2. Sự nghiệp khoa học công nghệ, gồm:

- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng cấp cho 04 tổ chức khoa học và công nghệ theo Quyết định số 563/QĐ-BKHĐT ngày 04/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc phê duyệt nhiệm vụ TXTCN năm 2021.

- Kinh phí không thường xuyên:

Phân bổ cho các nhiệm vụ đã giao cụ thể tại Quyết định của Bộ Tài chính và các nhiệm vụ không thường xuyên theo Quyết định của cấp có thẩm quyền.

2.3. Sự nghiệp bảo vệ môi trường:

Phân bổ cho các nhiệm vụ theo các Quyết định phê duyệt danh mục nhiệm vụ và dự toán kinh phí.

2.4. Các hoạt động kinh tế:

- Vốn trong nước:

- + Vốn đối ứng cho các dự án ODA: theo Hiệp định, văn kiện ký kết và dự toán hàng năm của dự án.

- + Chi các dự án điều tra cơ bản, dự án quy hoạch: Phân bổ cho các dự án đã có Quyết định phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Vốn ngoài nước:

Phân bổ phần vốn vay, vốn viện trợ không hoàn lại cho các dự án đã đủ cơ sở pháp lý như Hiệp định tài trợ, văn kiện dự án, dự toán hàng năm.

2.5. Chi hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội:

2.5.1. Khối Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- Kinh phí tự chủ:

- + Quỹ lương thực tế cho số biên chế có mặt và quỹ lương cho số biên chế dự kiến tuyển dụng theo Quyết định số 51/QĐ-BKHĐT ngày 12/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chỉ tiêu biên chế công chức và lao động hợp đồng năm 2021 cho các đơn vị hành chính nhà nước thuộc Bộ.

- + Chi thường xuyên theo định mức theo Quyết định 46/2016/QĐ-TTg:

- * Chi thường xuyên theo định mức tại Quyết định số 1880/QĐ-BKHĐT của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- * Chi các nhiệm vụ thường xuyên trong định mức: Phân bổ cho các đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên hàng năm như: đoàn ra, đoàn vào, thanh tra kiểm tra, hội nghị, sửa chữa...).

- Kinh phí không tự chủ:

Phân bổ cho các nhiệm vụ cụ thể như: Kinh phí hoạt động các Ban chỉ đạo, Tổ công tác, kinh phí tổ chức Hội nghị, hệ thống thông tin nội bộ của Bộ...

2.5.2. Khôi Tổng cục Thống kê:

- Kinh phí tự chủ:

+ Quỹ lương thực tế cho số biên chế có mặt và quỹ lương cho số biên chế dự kiến tuyển dụng theo Quyết định số 51/QĐ-BKHĐT ngày 12/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chỉ tiêu biên chế công chức và lao động hợp đồng năm 2021 cho các đơn vị hành chính nhà nước thuộc Bộ.

+ Chi thường xuyên theo định mức tại Quyết định số 247/QĐ-BKHĐT ngày 23/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2021.

- Kinh phí không tự chủ:

Phân bổ cho các nhiệm vụ cụ thể như: Kinh phí các cuộc điều tra thống kê, thuê trụ sở, hội nghị, hỗ trợ chi phí tòa nhà,...

Đơn vị: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Chương: 013



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số **691** /QĐ-BKHĐT ngày **28** tháng 5 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng cộng			Tổng cục Thống kê			Văn phòng Bộ	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu	58.127.664.599	58.127.664.599	0	0	0		0	0
I	Tổng số thu	58.127.664.599	58.127.664.599	0	0	0		0	0
1	Thu phí	58.127.664.599	58.127.664.599	0					
2	Chi từ nguồn thu được để lại	15.506.398.466	15.506.398.466	0	0	0		0	0
	Phí	11.876.441.482	11.876.441.482						
II	Số phí, lệ phí nộp NSNN	3.629.956.984	3.629.956.984						
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.876.600.214.305	2.876.366.214.305	-234.000.000	2.547.761.379.395	2.547.665.379.395	-96.000.000	130.203.217.538	130.203.217.538
I	Nguồn ngân sách nhà nước	2.660.463.659.118	2.660.229.659.118	-234.000.000	2.514.393.863.978	2.514.297.863.978	-96.000.000	99.424.059.056	99.424.059.056
I	Chi quản lý hành chính	2.660.463.659.118	2.660.229.659.118	-234.000.000	2.514.393.863.978	2.514.297.863.978	-96.000.000	99.424.059.056	99.424.059.056
I.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	975.656.641.659	975.422.641.659	-234.000.000	854.398.471.781	854.302.471.781	-96.000.000	90.405.773.467	90.405.773.467
I.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.684.807.017.459	1.684.807.017.459	0	1.659.995.392.197	1.659.995.392.197		9.018.285.589	9.018.285.589
2	Nghiên cứu khoa học	65.408.075.630	65.303.510.630		6.270.567.399	6.270.567.399		20.937.547.215	20.937.547.215
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	0	0						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	0	0						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	0	0						
	- Kinh phí công nghệ thông tin	0	0						
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	35.356.013.516	35.356.013.516		3.016.000.000	3.016.000.000			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	30.052.062.114	29.947.497.114		3.254.567.399	3.254.567.399		20.937.547.215	20.937.547.215
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	72.566.572.240	72.566.572.240		24.078.485.317	24.078.485.317		1.762.691.100	1.762.691.100
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	45.717.236.677	45.717.236.677		17.439.436.677	17.439.436.677			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	26.849.335.563	26.849.335.563		6.639.048.640	6.639.048.640		1.762.691.100	1.762.691.100
4	Quan hệ tài chính với nước ngoài	8.948.558.785	8.948.558.785		900.000.000	900.000.000		3.948.000.985	3.948.000.985

Số TT	Nội dung	Tổng cộng			Tổng cục Thống kê			Văn phòng Bộ	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		0				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.948.558.785	8.948.558.785		900.000.000	900.000.000		3.948.000.985	3.948.000.985
5	<i>Chỉ trợ giá</i>	0	0		0	0		0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0						
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0						
6	<i>Chi hoạt động kinh tế</i>	65.885.017.532	65.885.017.532	0	1.703.462.701	1.703.462.701		2.647.488.182	2.647.488.182
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		0				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	65.885.017.532	65.885.017.532		1.703.462.701	1.703.462.701		2.647.488.182	2.647.488.182
7	<i>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>	2.913.331.000	2.913.331.000	0	0	0		1.483.431.000	1.483.431.000
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		0				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.913.331.000	2.913.331.000		0			1.483.431.000	1.483.431.000
8	<i>Văn hóa thông tin</i>	415.000.000	415.000.000		415.000.000	415.000.000		0	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		0				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	415.000.000	415.000.000		415.000.000	415.000.000			
II	Nguồn vốn viện trợ	44.233.577.713	44.233.577.714						
1	<i>Chi quản lý hành chính</i>								
2	<i>Nghiên cứu khoa học</i>								
3	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</i>								
4	<i>Quan hệ tài chính với nước ngoài</i>								
5	<i>Chỉ trợ giá</i>								
6	<i>Chi hoạt động kinh tế</i>	44.233.577.713	44.233.577.714						
-	Các dự án thuộc Tổng cục Thống kê	9.444.452.556	9.444.452.557						
-	Hỗ trợ đối tác công tư	2.480.423.613	2.480.423.613						
-	HTKT Nguồn nước và PTĐT trong mối liên hệ với BDKH ở tỉnh Hà Tĩnh, Ninh Thuận	17.047.207.859	17.047.207.859						
-	Quỹ Hỗ trợ tăng trưởng xanh	9.554.000.000	9.554.000.000						
-	HT TCNL và Đổi mới thể chế thực hiện Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững ở VN	963.543.537	963.543.537						
-	Hỗ trợ chuẩn bị sẵn sàng của GCF cho Việt Nam nhằm tăng cường năng lực cho NDA Việt Nam	2.153.228.492	2.153.228.492						
-	TCNL quản lý chất lượng CT hợp tác VN-IFAD	2.590.721.656	2.590.721.656						
7	<i>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>								
8	<i>Văn hóa thông tin</i>								
II	Nguồn vay nợ nước ngoài	2.328.970.123	2.328.970.123						

Số TT	Nội dung	Tổng cộng			Tổng cục Thống kê			Văn phòng Bộ	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1	Chỉ quản lý hành chính								
2	Nghiên cứu khoa học								
3	Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề								
4	Quan hệ tài chính với nước ngoài								
5	Chi trợ giá								
6	Chi hoạt động kinh tế	2.328.970.123	2.328.970.123						
	Quỹ HT chuẩn bị và khởi động dự án	1.848.869.623	1.848.869.623						
	Ô nhiễm các KCN thuộc lưu vực sông Đồng Nai, sông Nhuệ Đáy	480.100.500	480.100.500						
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường								
8	Văn hóa thông tin								

pho

Số TT	Nội dung	Cục Đầu tư nước ngoài		Cục Quản lý đấu thầu		Cục Phát triển doanh nghiệp		Cục Quản lý Đăng ký kinh doanh	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu	0	0	0	0	0	0	58.127.664.599	58.127.664.599
I	Tổng số thu	0	0	0	0	0	0	58.127.664.599	58.127.664.599
1	Thu phí							58.127.664.599	58.127.664.599
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0	0	0	0	0	0	15.506.398.466	15.506.398.466
	Phí							11.876.441.482	11.876.441.482
II	Số phí, lệ phí nộp NSNN							3.629.956.984	3.629.956.984
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	16.511.879.382	16.511.879.382	7.299.972.452	7.299.972.452	17.148.699.558	17.148.699.558	3.714.940.801	3.714.940.801
I	Nguồn ngân sách nhà nước	9.569.919.951	9.569.919.951	4.868.443.677	4.868.443.677	9.130.664.049	9.130.664.049	3.497.750.251	3.497.750.251
1	Chi quản lý hành chính	9.569.919.951	9.569.919.951	4.868.443.677	4.868.443.677	9.130.664.049	9.130.664.049	3.497.750.251	3.497.750.251
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.874.631.151	8.874.631.151	4.573.585.677	4.573.585.677	6.981.216.849	6.981.216.849	3.487.960.201	3.487.960.201
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	695.288.800	695.288.800	294.858.000	294.858.000	2.149.447.200	2.149.447.200	9.790.050	9.790.050
2	Nghiên cứu khoa học	0	0	0	0	0	0	100.000.000	100.000.000
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ								
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia								
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ								
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở								
	- Kinh phí công nghệ thông tin								
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng								
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							100.000.000	100.000.000
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0	0	0	7.540.811.509	7.540.811.509	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					7.540.811.509	7.540.811.509		
4	Quan hệ tài chính với nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5	Chi trợ giá	0	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
6	Chi hoạt động kinh tế	6.941.959.431	6.941.959.431	2.031.628.775	2.031.628.775	477.224.000	477.224.000	117.190.550	117.190.550
-6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								

Số TT	Nội dung	Cục Đầu tư nước ngoài		Cục Quản lý đấu thầu		Cục Phát triển doanh nghiệp		Cục Quản lý Đăng ký kinh doanh	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.941.959.431	6.941.959.431	2.031.628.775	2.031.628.775	477.224.000	477.224.000	117.190.550	117.190.550
7	<i>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>	0	0	399.900.000	399.900.000	0	0	0	0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			399.900.000	399.900.000				
8	<i>Văn hóa thông tin</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
II	Nguồn vốn viện trợ								
1	<i>Chi quản lý hành chính</i>								
2	<i>Nghiên cứu khoa học</i>								
3	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</i>								
4	<i>Quan hệ tài chính với nước ngoài</i>								
5	<i>Chi trợ giá</i>								
6	<i>Chi hoạt động kinh tế</i>								
-	Các dự án thuộc Tổng cục Thống kê								
-	Hỗ trợ đối tác công tư								
-	HTKT Nguồn nước và PTĐT trong mối liên hệ với BDKH ở tỉnh Hà Tĩnh, Ninh Thuận								
-	Quỹ Hỗ trợ tăng trưởng xanh								
-	HT TCNL và Đổi mới thể chế thực hiện Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững ở VN								
-	Hỗ trợ chuẩn bị sẵn sàng của GCF cho Việt Nam nhằm tăng cường năng lực cho NDA Việt Nam								
-	TCNL quản lý chất lượng CT hợp tác VN-IFAD								
7	<i>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>								
8	<i>Văn hóa thông tin</i>								
II	Nguồn vay nợ nước ngoài								
1	<i>Chi quản lý hành chính</i>								
2	<i>Nghiên cứu khoa học</i>								
3	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</i>								
4	<i>Quan hệ tài chính với nước ngoài</i>								
5	<i>Chi trợ giá</i>								
6	<i>Chi hoạt động kinh tế</i>								
	Quỹ HT chuẩn bị và khởi động dự án								

165

Số TT	Nội dung	Cục Đầu tư nước ngoài		Cục Quản lý đấu thầu		Cục Phát triển doanh nghiệp		Cục Quản lý Đăng ký kinh doanh	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Ô nhiễm các KCN thuộc lưu vực sông Đồng Nai, sông Nhuệ Đáy								
7	<i>Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>								
8	<i>Văn hóa thông tin</i>								

Số TT	Nội dung	Cục Phát triển Hợp tác xã		Viện Chiến lược phát triển		Viện Nghiên cứu quản lý KTTW		Trung tâm TT và DB KTQG	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Tổng số thu	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Thu phí								
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phi								
II	Số phí, lệ phí nộp NSNN								
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6.139.523.156	6.139.523.156	19.013.335.200	19.013.335.200	11.883.748.319	11.883.748.319	13.015.772.297	13.015.772.297
I	Nguồn ngân sách nhà nước	6.034.958.156	6.034.958.156	0	0	93.000.000	93.000.000	0	0
1	Chi quản lý hành chính	6.034.958.156	6.034.958.156	0	0	93.000.000	93.000.000	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.650.002.533	2.650.002.533						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.384.955.623	3.384.955.623			93.000.000	93.000.000		
2	Nghiên cứu khoa học	104.565.000	104.565.000	15.638.875.400	15.638.875.400	11.790.748.319	11.790.748.319	10.345.772.297	10.345.772.297
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ								
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia								
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ								
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở								
	- Kinh phí công nghệ thông tin								
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			13.959.000.000	13.959.000.000	9.808.294.219	9.808.294.219	8.572.719.297	8.572.719.297
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	104.565.000	104.565.000	1.679.875.400	1.679.875.400	1.982.454.100	1.982.454.100	1.773.053.000	1.773.053.000
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
4	Quan hệ tài chính với nước ngoài	0	0	2.724.459.800	2.724.459.800	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			2.724.459.800	2.724.459.800				
5	Chi trợ giá	0	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	200.000.000	200.000.000	0	0	2.670.000.000	2.670.000.000
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								

Số TT	Nội dung	Cục Phát triển Hợp tác xã		Viện Chiến lược phát triển		Viện Nghiên cứu quản lý KTTW		Trung tâm TT và DB KTQG	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			200.000.000	200.000.000			2.670.000.000	2.670.000.000
7	<i>Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>	0	0	450.000.000	450.000.000	0	0	0	0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			450.000.000	450.000.000				
8	<i>Văn hóa thông tin</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
II	Nguồn vốn viện trợ								
1	<i>Chỉ quản lý hành chính</i>								
2	<i>Nghiên cứu khoa học</i>								
3	<i>Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</i>								
4	<i>Quan hệ tài chính với nước ngoài</i>								
5	<i>Chỉ trợ giá</i>								
6	<i>Chỉ hoạt động kinh tế</i>								
-	Các dự án thuộc Tổng cục Thống kê								
-	Hỗ trợ đối tác công tư								
-	HTKT Nguồn nước và PTĐT trong mối liên hệ với BDKH ở tỉnh Hà Tĩnh, Ninh Thuận								
-	Quỹ Hỗ trợ tăng trưởng xanh								
-	HT TCNL và Đổi mới thể chế thực hiện Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững ở VN								
-	Hỗ trợ chuẩn bị sẵn sàng của GCF cho Việt Nam nhằm tăng cường năng lực cho NDA Việt Nam								
-	TCNL quản lý chất lượng CT hợp tác VN-IFAD								
7	<i>Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>								
8	<i>Văn hóa thông tin</i>								
II	Nguồn vay nợ nước ngoài								
1	<i>Chỉ quản lý hành chính</i>								
2	<i>Nghiên cứu khoa học</i>								
3	<i>Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</i>								
4	<i>Quan hệ tài chính với nước ngoài</i>								
5	<i>Chỉ trợ giá</i>								
6	<i>Chỉ hoạt động kinh tế</i>								
	Quỹ HT chuẩn bị và khởi động dự án								

ph

Số TT	Nội dung	Cục Phát triển Hợp tác xã		Viện Chiến lược phát triển		Viện Nghiên cứu quản lý KTTW		Trung tâm TT và DB KTQG	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Ô nhiễm các KCN thuộc lưu vực sông Đồng Nai, sông Nhuệ Đáy								
7	<i>Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>								
8	<i>Văn hóa thông tin</i>								

Số TT	Nội dung	Trung tâm Tin học			Tạp chí Kinh tế và Dự báo		Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ Kinh tế - Kế hoạch		
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	Quyết toán thu	0	0		0	0	0	0	
I	Tổng số thu	0	0		0	0	0	0	
1	Thu phí								
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0	0		0	0	0	0	
	Phí								
II	Số phí, lệ phí nộp NSNN								
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	10.966.000.000	10.900.000.000	-66.000.000	1.955.000.000	1.955.000.000	8.851.175.000	8.779.175.000	-72.000.000
I	Nguồn ngân sách nhà nước	10.876.000.000	10.810.000.000	-66.000.000	1.875.000.000	1.875.000.000	700.000.000	628.000.000	-72.000.000
1	Chi quản lý hành chính	10.876.000.000	10.810.000.000	-66.000.000	1.875.000.000	1.875.000.000	700.000.000	628.000.000	-72.000.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.046.000.000	1.980.000.000	-66.000.000	1.539.000.000	1.539.000.000	700.000.000	628.000.000	-72.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.830.000.000	8.830.000.000		336.000.000	336.000.000			
2	Nghiên cứu khoa học	90.000.000	90.000.000		0	0	0	0	
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ								
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia								
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ								
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở								
	- Kinh phí công nghệ thông tin								
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng								
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	90.000.000	90.000.000						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0		0	0	7.475.077.000	7.475.077.000	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						7.475.077.000	7.475.077.000	
4	Quan hệ tài chính với nước ngoài	0	0		0	0	676.098.000	676.098.000	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						676.098.000	676.098.000	
5	Chi trợ giá	0	0		0	0	0	0	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0		0	0	0	0	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								

Số TT	Nội dung	Trung tâm Tin học			Tạp chí Kinh tế và Dự báo		Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ Kinh tế - Kế hoạch		
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	<i>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>	0	0		80.000.000	80.000.000	0	0	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				80.000.000	80.000.000			
8	<i>Văn hóa thông tin</i>	0	0		0	0	0	0	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
II	Nguồn vốn viện trợ								
1	<i>Chi quản lý hành chính</i>								
2	<i>Nghiên cứu khoa học</i>								
3	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</i>								
4	<i>Quan hệ tài chính với nước ngoài</i>								
5	<i>Chi trợ giá</i>								
6	<i>Chi hoạt động kinh tế</i>								
-	Các dự án thuộc Tổng cục Thống kê								
-	Hỗ trợ đối tác công tư								
-	HTKT Nguồn nước và PTĐT trong mối liên hệ với BDKH ở tỉnh Hà Tĩnh, Ninh Thuận								
-	Quỹ Hỗ trợ tăng trưởng xanh								
-	HT TCNL và Đổi mới thể chế thực hiện Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững ở VN								
-	Hỗ trợ chuẩn bị sẵn sàng của GCF cho Việt Nam nhằm tăng cường năng lực cho NDA Việt Nam								
-	TCNL quản lý chất lượng CT hợp tác VN-IFAD								
7	<i>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>								
8	<i>Văn hóa thông tin</i>								
II	Nguồn vay nợ nước ngoài								
1	<i>Chi quản lý hành chính</i>								
2	<i>Nghiên cứu khoa học</i>								
3	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</i>								
4	<i>Quan hệ tài chính với nước ngoài</i>								
5	<i>Chi trợ giá</i>								
6	<i>Chi hoạt động kinh tế</i>								
-	Quỹ HT chuẩn bị và khởi động dự án								

pho

Số TT	Nội dung	Trung tâm Tin học			Tạp chí Kinh tế và Dự báo		Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ Kinh tế - Kế hoạch		
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
	Ô nhiễm các KCN thuộc lưu vực sông Đồng Nai, sông Nhuệ Đáy								
7	<i>Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>								
8	<i>Văn hóa thông tin</i>								

phs

Số TT	Nội dung	Học viên Chính sách và Phát triển		Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch ĐN		Dự án riêng lẻ	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu	0	0	0	0	-	-
I	Tổng số thu	0	0	0	0	0	0
1	Thu phí						
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0	0	0	0	0	0
	Phí						
II	Số phí, lệ phí nộp NSNN						
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	14.323.800.000	14.323.800.000	19.015.707.314	19.015.707.314	48.796.063.893	48.796.063.893
I	Nguồn ngân sách nhà nước	0	0	0	0	0	0
I	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
2	Nghiên cứu khoa học	130.000.000	130.000.000	0	0	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở						
	- Kinh phí công nghệ thông tin						
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130.000.000	130.000.000				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	13.393.800.000	13.393.800.000	18.315.707.314	18.315.707.314	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.880.800.000	11.880.800.000	16.397.000.000	16.397.000.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.513.000.000	1.513.000.000	1.918.707.314	1.918.707.314		
4	Quan hệ tài chính với nước ngoài	0	0	700.000.000	700.000.000	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			700.000.000	700.000.000		
5	Chi trợ giá	0	0	0	0	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
6	Chi hoạt động kinh tế	300.000.000	300.000.000	0	0	48.796.063.893	48.796.063.893
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						

Số TT	Nội dung	Học viên Chính sách và Phát triển		Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch ĐN		Dự án riêng lẻ	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	300.000.000	300.000.000			48.796.063.893	48.796.063.893
7	<i>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	500.000.000	500.000.000				
8	<i>Văn hóa thông tin</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
II	Nguồn vốn viện trợ						
1	<i>Chi quản lý hành chính</i>						
2	<i>Nghiên cứu khoa học</i>						
3	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</i>						
4	<i>Quan hệ tài chính với nước ngoài</i>						
5	<i>Chi trợ giá</i>						
6	<i>Chi hoạt động kinh tế</i>						
-	Các dự án thuộc Tổng cục Thống kê						
-	Hỗ trợ đối tác công tư						
-	HTKT Nguồn nước và PTĐT trong mối liên hệ với BĐKH ở tỉnh Hà Tĩnh, Ninh Thuận						
-	Quỹ Hỗ trợ tăng trưởng xanh						
-	HT TCNL và Đổi mới thể chế thực hiện Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững ở VN						
-	Hỗ trợ chuẩn bị sẵn sàng của GCF cho Việt Nam nhằm tăng cường năng lực cho NDA Việt Nam						
-	TCNL quản lý chất lượng CT hợp tác VN-IFAD						
7	<i>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>						
8	<i>Văn hóa thông tin</i>						
II	Nguồn vay nợ nước ngoài						
1	<i>Chi quản lý hành chính</i>						
2	<i>Nghiên cứu khoa học</i>						
3	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</i>						
4	<i>Quan hệ tài chính với nước ngoài</i>						
5	<i>Chi trợ giá</i>						
6	<i>Chi hoạt động kinh tế</i>						
	Quỹ HT chuẩn bị và khởi động dự án						

Số TT	Nội dung	Học viên Chính sách và Phát triển		Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch ĐN		Dự án riêng lẻ	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Ô nhiễm các KCN thuộc lưu vực sông Đồng Nai, sông Nhuệ Đáy						
7	<i>Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>						
8	<i>Văn hóa thông tin</i>						

hsw

DANH SÁCH ĐƠN VỊ GỬI CÔNG VĂN

TT	Đơn vị
1	Văn phòng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (P.Tài vụ)
2	Tổng cục Thống kê
3	Cục Đầu tư nước ngoài
4	Cục Phát triển Doanh nghiệp
5	Cục Quản lý Đấu thầu
6	Cục Quản lý đăng ký kinh doanh
7	Cục Phát triển Hợp tác xã
8	Trung tâm Tin học
9	Tạp chí Kinh tế và Dự báo
10	Trung tâm bồi dưỡng Cán bộ Kinh tế-Kế hoạch
11	Trường Cao đẳng KT-KH Đà Nẵng ✕
12	Học viện Chính sách và Phát triển
13	Báo Đầu tư ✕
14	Viện Chiến lược phát triển
15	Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương
16	Trung tâm Thông tin KTXH quốc gia
17	Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ✕

Handwritten signature